TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUYÊN MỘC** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST
Ngày 25 - 5 -2018
V/v tranh chấp yêu cầu ly hôn,
nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYÊN MỘC, TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phùng Thị Khánh Vân
Bà Đoàn Thị Mến

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc tham gia phiên tòa***: ông Vũ Đình Rư - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp yêu cầu ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2018/QĐST-HNGĐ ngày 9 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Ông Trần Trung H - sinh năm: 1985

Nơi ĐKNKTT: Ấp 6, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Chổ ở: Ấp 4, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Tống Thị Bé M- sinh năm: 1986 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp 6, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Trần Trung H trình bày:

Qua thời gian tìm hiểu, vào năm 2010, ông Trần Trung H tự nguyện sống chung với bà Tống Thị Bé M. Hai bên có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn

tại UBND xã H, huyện X, tỉnh BR-VT theo giấy chứng nhận kết hôn số 08 quyển số I/2010 ngày 18 tháng 01 năm 2010.

Qúa trình chung sống, hai vợ chồng thường xảy ra nhiều mâu thuẫn và trầm trọng nhất là từ đầu năm 2017 đến nay. Nguyên nhân do tính tình hai người không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tin tưởng lẫn nhau, bà M thường nghe dư luận bên ngoài rồi nghi ngờ ông H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Bà M thường xuyên chửi bới, xúc phạm ông H và đi nói không đúng sự thật về ông H với những người trong ấp, tổ dân cư nơi hai vợ chồng sinh sống. Từ đó, tạo nên dư luận không tốt, làm ảnh hưởng đến công việc, danh dự, nhân phẩm của ông H. Từ tháng 9-2017, ông H phải đến ấp khác để sinh sống và hai vợ chồng ly thân từ đó đến nay.

Trong thời gian ly thân, ông H có thỉnh thoảng quay về nhà để thăm con. Tuy nhiên, bà M khóa cửa, thay đổi ổ khóa khác không cho ông vào nhà và hai người cũng không thể ngồi lại để bàn chuyện hàn gắn. Nay, ông H xác định không còn tình cảm với bà M nữa, giữa hai người đã không còn niềm tin với nhau, không có tiếng nói chung, danh dự ông H đã bị tổn thương nên không thể quay về đoàn tụ mà cương quyết yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông H có 02 người con chung là Trần Hạo N1, sinh ngày 10/10/2011 và Trần Ngọc Phước N2, sinh ngày 30/3/2016. Từ thời điểm ly thân đến nay, cháu N1 ở với ông H; cháu N2 ở với bà M. Nay, ông H yêu cầu tiếp tục nuôi con chung cháu N1 và đồng ý để cháu N2 cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi cháu N1 thì ông Hảo không có yêu cầu; đối với việc bà M yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi cháu N2 1.000.000đ/tháng thì ông H đồng ý.

Về tài sản chung: Ông H và bà M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không tranh chấp.

***Bị đơn bà Tống Thị Bé M vắng mặt tại phiên tòa, trong bản khai và biên bản hòa giải trình bày*:**

Bà M thống nhất như lời trình bày của ông H về thời gian, điều kiện kết hôn.

Qúa trình chung sống, bà M xác định mâu thuẫn là có thật nhưng theo bà là mâu thuẫn không lớn. Khoảng tháng 9-2017, bà M thấy anh H đi cùng với người phụ nữ khác nên nghi ngờ ông H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, từ đó ghen tuông vô cớ. Sau khi tìm hiểu thì bà M được biết việc nghi ngờ của mình là không có cơ sở nên nay mong ông H quay về đoàn tụ để xây dựng gia đình hạnh phúc, nuôi dạy các con. Tuy nhiên, hai người hiện nay không có tiếng nói chung, ông H nghi ngờ bà M đi nói xấu ông H với những người trong ấp làm ảnh hưởng đến danh dự của ông H, từ đó ông H bỏ mặc bà M muốn làm gì làm, tránh không gặp mặt nhau.

Từ tháng 9-2017 đến nay, ông H và bà M ly thân nhau, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Nay, bà M vẫn còn tình cảm với ông H nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà M xác định vợ chồng có 02 người con chung là Trần Hạo N1, sinh ngày 10-10-2011 và Trần Ngọc Phước N2, sinh ngày 30-3-2016. Trong trường hợp ly hôn thì bà M yêu cầu nuôi 2 con chung, bà M yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đồng/tháng/cháu cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông H và bà M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không tranh chấp

Đại diện VKS nhân dân huyện Xuyên Mộc phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Bị đơn bà Tống Thị Bé M triệu tập nhiều lần không đến là vi phạm nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử vắng mặt là đúng pháp luật.

- *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ghi nhận sự đồng ý cấp dưỡng của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Tống Thị Bé M có nơi cư trú tại huyện Xuyên Mộc nên căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Bị đơn bà Tống Thị Bé M đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai để tham gia phiên toà sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà M.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- Về yêu cầu ly hôn:

Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Tống Thị Bé M và ông Trần Trung H trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện X ngày 18-01-2010. Do vậy, theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đủ cơ sở xác định là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, ông H cho rằng vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo ông H trình bày là do hai vợ chồng tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, bà M không yêu thương ông H thật lòng, không

tin tưởng, nghi ngờ ông H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên thường xuyên chửi bới, nói không đúng sự thật về ông H với những người hàng xóm, láng giềng làm cho họ hiểu sai, tạo nên dư luận xấu, ảnh hưởng đến danh dự của ông H.Từ đó, ông H mất niềm tin nơi bà M và không thể chịu nổi áp lực nên phải thuê nhà trọ ở riêng và vợ chồng ly thân từ tháng 9-2017 đến nay. Từ đó đến nay, ông H thỉnh thoảng về nhà để thăm con nhưng bà M thay đổi ổ khoá khác, không cho ông vào nhà. Quá trình Tòa án giải quyết, bà M thừa nhận việc bà nghi ngờ, có lời nói không phải xúc phạm ông H như ông H nêu trên là có thật; về việc ông H chịu dư luận xấu từ những người xung quanh thôn xóm là có thật nhưng không phải do bà gây ra mà là do gia đình ông H tự thông tin. Nay, bà M vẫn còn tình cảm với ông H nên không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà M và ông H đã sống ly thân nhau trong một thời gian dài, trong thời gian này, cả hai người đều không cố gắng hàn gắn tình cảm, không có biện pháp cải thiện cuộc sống chung vợ chồng, không có tiếng nói chung, không ngồi lại được với nhau để giải quyết mâu thuẫn. Qúa trình giải quyết, Tòa án cũng đã giải thích pháp luật, đến làm việc xác minh tại nơi vợ chồng cư trú, tạo điều kiện để hai bên quay về đoàn tụ nhưng bà M chỉ đến Tòa một lần duy nhất, sau đó bỏ mặc không đến để hòa giải và tham gia phiên tòa điều đó thể hiện bà M không có thiện chí hàn gắn quan hệ hôn nhân, không còn quan tâm đến mối quan hệ vợ chồng, bỏ mặc ông H muốn làm gì thì làm. Tại phiên tòa, ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu, xác định không còn tình cảm gì với bà M và cương quyết yêu cầu ly hôn. Xét, tình cảm vợ chồng là sự tự nguyện giữa hai người, khi một bên không còn tình cảm gắn bó, không thể chung sống thuận hòa thì đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể xây dựng gia đình hạnh phúc. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 01 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H.

- Về con chung: Ông H và bà M xác định vợ chồng có 02 con chung là Trần Hạo N1, sinh ngày 10-10-2011 và Trần Ngọc Phước N2, sinh ngày 30-3-2016.Từ thời điểm ly thân đến nay, cháu N1 ở với ông H, cháu N2 ở với bà M. Xét, các con chung đã ở ổn định với cả hai bên, các cháu phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần. Do đó, chấp nhận yêu cầu của ông H, giao cháu N1 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng; cháu N2 cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng:

+ Ông H không có yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi cháu N1 nên Hội đồng xét xử không xem xét;

+ Bà M có yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi cháu N2 1.000.000đồng/tháng. Tại phiên tòa, ông H đồng ý mức cấp dưỡng do bà M yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông H.

- Về tài sản chung: Bà M và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Bà M và ông H không có nợ chung, không tranh chấp.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội thì ông Trần Trung H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Trung H. Ông Trần Trung H được ly hôn với bà Tống Thị Bé M.

2. *Về con chung*:

- Ông Trần Trung H được quyền trực tiếp nuôi con chung là Trần Hạo N1, sinh ngày 10-10-2011. Tạm thời, bà M không phải cấp dưỡng nuôi cháu N1;

- Bà Tống Thị Bé M được quyền trực tiếp nuôi con chung là Trần Ngọc Phước N2, sinh ngày 30-3-2016. Ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N2 1.000.000đồng (Một triệu đồng)/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ khi án có hiệu lực cho đến khi cháu N2 đủ 18 tuổi;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, ông Trần Trung H và bà Tống Thị Bé M đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. *Về tài sản chung*: Ông H và bà M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Ông H và bà M không có nợ chung, không yêu cầu.

5. *Về án phí:*

- Ông Trần Trung H phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng. Tổng số tiền án phí ông H phải chịu là 600.000đồng (Sáu trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số TU/2016/0007389 ngày 01 tháng 03 năm 2018 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Số tiền còn lại ông H phải nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng).

- Bà Tống Thị Bé M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnhBR-VT;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu:VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền